

CÁC QUY PHẠM LUẬT QUỐC TẾ TRONG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT QUỐC GIA

Lê Văn Bình

Nếu như trong toán học có khái niệm về hai đường thẳng song song, thì trong luật học có khái niệm về hai hệ thống pháp luật (HTPL): Luật quốc gia và Luật quốc tế. Hai đường thẳng song song đó có cắt nhau hay không và cắt nhau ở đâu? còn là vấn đề tranh luận trong toán học, mặc dù đã có quan điểm chứng minh rằng chúng sẽ gặp nhau ở điểm “vô cùng”. Vậy, còn trong luật học hai HTPL chúng có mối quan hệ với nhau như thế nào trong việc điều chỉnh các mối quan hệ xã hội mang tính quốc gia và quốc tế và trong từng trường hợp cụ thể hiệu lực quy phạm pháp lý của hệ thống nào cao hơn?. Học thuyết này thì cho rằng đó là hai hệ thống độc lập, học thuyết khác lại khẳng định cả hai hệ thống đó là một và theo quan điểm khác thì đó là hai hệ thống cùng song hành tồn tại độc lập nhưng không phải là tuyệt đối. Chúng tôi đồng ý với quan điểm thứ ba này, nhưng vấn đề ở chỗ là chưa có học thuyết nào trong thực tiễn khoa học pháp lý quốc tế khẳng định luật quốc tế nằm ở vị trí nào trong hệ thống pháp luật quốc gia (HTPLQG), mặc dù pháp luật của nhiều nước trên thế giới luôn đặt luật quốc tế ở vị trí “ưu ái” hơn luật quốc gia.

Theo lý luận luật quốc tế hiện đại thì luật quốc tế điều chỉnh các quan hệ giữa các quốc gia tức là quan hệ với bên ngoài lãnh thổ quốc gia, còn luật quốc gia thì điều chỉnh các quan hệ trong lãnh thổ của quốc gia mình. Nhưng tính độc lập của hai HTPL này không phải là tuyệt đối, đặc biệt trong bối cảnh quốc tế hoá các mối quan hệ

ngày nay cần có sự đan xen điều chỉnh của hai HTPL này. Trong khuôn khổ bài viết có hạn chúng tôi xin được nêu lên một số vấn đề về sự tương tác giữa hai HTPL, sự chuyển hoá các quy phạm luật quốc tế vào HTPLQG, làm sáng tỏ thêm về sự “ưu tiên” áp dụng quy phạm luật quốc tế hơn so với luật quốc gia trong quan hệ quốc tế và trong những vụ việc cụ thể có yếu tố nước ngoài. Bên cạnh đó chúng tôi đưa ra một số ví dụ về việc áp dụng các quy phạm quốc tế ở một số nước trên thế giới.

1. Áp dụng quy phạm luật quốc tế ở Mỹ

Ở Mỹ, quy phạm điều ước quốc tế (ĐUQT) được công nhận là các đạo luật có hiệu lực pháp lý cao nhất của quốc gia (Конституция США, Ст.6.Абз.2) và toà án liên bang có quyền (theo hiến pháp và các đạo luật khác) phán quyết các vụ việc trên cơ sở các quy phạm ĐUQT (Конституция США, Ст.3). Ngoài ra, từ lâu toà án đã áp dụng tập quán quốc tế, điều đó đã được khẳng định trong các văn bản của toà án tối cao: “Luật quốc tế là một bộ phận của HTPLQG và nó cần được áp dụng trong việc giải quyết các vụ việc của toà án trong các trường hợp khi mà quyền và trách nhiệm có liên quan đến các quy phạm của luật quốc tế điều chỉnh” [15]

Trong HTPL của Mỹ, luật quốc tế có một vị trí rất quan trọng được áp dụng để giải quyết các vụ việc ở toà án, các quy phạm ĐUQT được chia thành hai loại là quy phạm điều ước (QPĐƯ) có thể áp dụng trực tiếp và QPĐƯ không thể áp dụng trực

tiếp. Trường hợp thứ nhất, toà án có thể áp dụng trực tiếp theo các văn bản của các cơ quan hành pháp và lập pháp, nhưng các cơ quan này không mong muốn đảm bảo sự phù hợp của các văn bản này với các QPĐƯ (quan điểm này đã xuất hiện trong những năm gần đây và được thể hiện trong khi phê chuẩn ĐƯQT, Tổng thống hoặc là Thượng viện tuyên bố ĐƯQT không được áp dụng) [6, p.515]; Trường hợp thứ hai, toà án không áp dụng luật quốc tế dường như cả QPĐƯ và quy phạm tập quán (QPTQ) nếu các quy phạm này có xung đột với văn bản của Nghị viện được ban hành muộn hơn vì cho rằng ý chí chủ quyền cần có ưu thế hơn [19]; Thứ ba, nếu luật quốc tế xem QPTQ là nguồn của mình, toà án không nghiêng về áp dụng nó trong các trường hợp, nếu quy phạm đó xung đột với văn bản pháp luật (VBPL) của bang hoặc các luật liên bang [17]; Thứ tư, toà án “ưu ái” không hạn chế quyền của Tổng thống trong các vấn đề liên quan đến quan hệ đối ngoại và do vậy có khuynh hướng phục tùng chính sách của Tổng thống kể cả khi quan điểm đó không phù hợp với luật quốc tế; Và cuối cùng là, với sự trợ giúp của các học thuyết tư pháp khác nhau như học thuyết “các vấn đề chính trị” và học thuyết “các văn bản quốc gia”, toà án tự hạn chế thực hiện quyền tài phán về những vấn đề liên quan đến luật quốc tế và không được xem xét một cách tỷ mỉ theo bản chất của sự việc. Những hạn chế đó đã được các luật gia luật quốc tế bình luận, nhận xét và đang tiếp tục có sự tranh luận theo hướng nhằm đảm bảo cho các cam kết quốc tế được thực hiện ở toà án Mỹ. Ngoài ra, việc ưu tiên áp dụng quy phạm luật quốc tế trong trường hợp có xung đột pháp luật còn được khẳng định trong hiến pháp Mỹ.

2. Áp dụng quy phạm luật quốc tế ở Liên Xô trước đây và ở Nga hiện nay

Việc chuyển hoá luật quốc tế vào luật quốc nội ở mỗi quốc gia có sự khác nhau, điều đó được thể hiện ngay trong các đạo luật của quốc gia mình như ở Liên Xô trước đây, Nga hiện nay và ở một số quốc gia khác. Hiến pháp Liên Xô năm 1977 quy định “Quan hệ của Liên Xô với các quốc gia khác được xây dựng trên cơ sở nguyên tắc cùng tự nguyện thực hiện các cam kết quốc tế phù hợp với các nguyên tắc và quy phạm của luật quốc tế và được cụ thể hoá trong các ĐƯQT mà Liên Xô ký kết” (Конституция СССР 1977г. Ст.29). Nhưng Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) khác không quy định việc toà án Liên Xô được quyền trực tiếp áp dụng luật quốc tế. Hiến pháp năm 1977 và Luật về ĐƯQT của Liên Xô năm 1978 lại có điều khoản quy định cho phép Hội đồng Bộ trưởng và các bộ ngành chức năng tùy theo thẩm quyền luật định để áp dụng việc thực hiện các cam kết quốc tế đã được chuyển hoá vào luật quốc gia (Конституция СССР 1977г. Ст. 128, 131⁶) [20, Ct.21]. Toà án Xô Viết không thường xuyên áp dụng quyền tài phán trên cơ sở ĐƯQT (trừ các vấn đề về giao thông vận tải và trợ giúp tư pháp) [21] và có trường hợp toà án không công nhận tập quán quốc tế là nguồn của pháp luật. Pháp luật Liên Xô không có quy phạm quy định về giải quyết xung đột giữa luật quốc gia và luật quốc tế, nhưng trong những trường hợp cụ thể có viện dẫn quy phạm ĐƯQT. Các luật gia Xô Viết cho rằng trong hiến pháp cần có điều khoản quy định “ưu tiên” áp dụng quy phạm luật quốc tế trong trường hợp có xung đột pháp luật [1, -C.13] và vấn đề về quyền con người đã được uỷ ban kiểm tra hiến pháp áp dụng theo các chuẩn mực quốc tế (mặc

dù uỷ ban này chỉ tồn tại một thời gian ngắn 1990 - 1991) để xây dựng một số các VBPL dựa trên cơ sở các văn bản quốc tế như: Tuyên bố chung về quyền con người; Công ước quốc tế về các quyền chính trị, dân sự, kinh tế, xã hội và văn hoá; Công ước của tổ chức lao động quốc tế và Điều ước của tổ chức an ninh Châu Âu (Copenhagen) [7, p.2317,2327-2330]. Sau thời Xô Viết, việc bảo đảm quyền con người theo chuẩn mực quốc tế là quyền của các quốc gia độc lập có chủ quyền nhưng quy phạm luật quốc tế thường được ưu tiên áp dụng hơn so với luật quốc gia.

Hiến pháp Nga năm 1993 đã khẳng định: “Các nguyên tắc chung, các quy phạm luật quốc tế và ĐUQT mà Nga là một bên ký kết hoặc tham gia là một bộ phận của HTPLQG. Nếu ĐUQT có những quy phạm quy định khác so với luật hiện hành thì ưu tiên áp dụng theo quy phạm ĐUQT” (phần IV Điều 15); “... quyền tự do của con người và quyền công dân được công nhận và đảm bảo phù hợp với các nguyên tắc cơ bản và các quy phạm của luật quốc tế và phù hợp với hiến pháp Nga” (Khoản 1 Điều 17). Mặc dù còn rất sớm để đưa ra kết luận về những điều khoản nêu trên có được thực thi trong thực tiễn cuộc sống hay không và ở mức độ nào vì cuộc sống vẫn tiếp diễn và các sự kiện xã hội đang diễn ra thường xuyên.

Luật về ĐUQT năm 1995 đã ghi nhận “ĐUQT mà Nga ký kết, tham gia hoặc gia nhập hoàn toàn phù hợp với nguyên tắc chung và các quy phạm luật quốc tế, phù hợp với hiến pháp và là một bộ phận của HTPLQG”. ĐUQT thực hiện vai trò ổn định trật tự pháp luật quốc tế, đảm bảo mối quan hệ giữa Nga với các quốc gia khác trên thế giới và thực hiện chức năng của nhà nước pháp quyền. Việc tuân thủ

các QPĐU và QPTQ quốc tế phù hợp với nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế, nguyên tắc tuân thủ các cam kết quốc tế - Pacta Sunt Servanda. “ĐUQT của Nga hoàn toàn phù hợp với các nguyên tắc cơ bản và các quy phạm của luật quốc tế, phù hợp với hiến pháp và là một bộ phận của HTPL Nga” (Khoản 1 Điều 5); “Nếu ĐUQT mà Nga ký kết có các điều, khoản quy định trái với pháp luật Nga thì áp dụng theo quy định của ĐUQT” (Khoản 2 Điều 5); “ĐUQT chính thức công bố tại Nga thì có hiệu lực trực tiếp trên lãnh thổ Nga mà không cần phải ban hành VBPL hướng dẫn khác. Để thực hiện những điều khoản khác của ĐUQT thì áp dụng những VBPL khác có liên quan” (Khoản 3 Điều 5).

Các điều khoản nêu trên đã cụ thể hoá quy định của hiến pháp, thông qua đó đã thiết lập một nguyên tắc mới đáp ứng với yêu cầu hiện nay về áp dụng luật quốc tế. ý nghĩa của vấn đề này được giải thích ở chỗ luật quốc tế có hiệu lực pháp lý đối với tất cả các quốc gia và được cấu thành từ những QPĐU, những quy phạm chung và QPTQ, trong đó QPĐU chỉ có hiệu lực đối với các quốc gia ký kết và không có hiệu lực khi không tham gia vào điều ước đó, ngoại trừ những điều ước có tính chất toàn cầu. Trong khi đó, những quy phạm chung và những QPTQ đã thiết lập nên cộng đồng quốc tế nói chung, tức là đại diện cho đại đa số các quốc gia và trở thành các quy phạm bắt buộc chung.

Thực tiễn đã chứng minh việc áp dụng các nguyên tắc chung trong hoạt động xét xử ở các toà án, ví dụ, trong Quyết định của toà án hiến pháp ngày 31/7/1995 [4, Ct.3224] đã áp dụng những nguyên tắc chung được viện dẫn từ Tuyên ngôn của Liên hiệp quốc năm 1970. Các nguyên tắc và các quy phạm luật quốc tế được cụ thể

hoá vào hiến pháp và là một bộ phận của HTPLQG, nhưng việc xác định vị trí của nó trong HTPLQG là điều cần bàn luận. Để trả lời cho câu hỏi này cần phân tích mối quan hệ giữa hai HTPL và quan hệ xã hội mà chúng cùng điều chỉnh. Hiến pháp và các VBPL khác quy định nhân dân Nga là một bộ phận của cộng đồng thế giới; Luật về ĐUQT năm 1995 cũng khẳng định nguyên tắc Pacta Sunt Servanda là nguyên tắc chủ đạo và yêu cầu các quốc gia tuân thủ nguyên tắc này trong hoạt động lập pháp và hành pháp. Hiến pháp đã cụ thể hoá những quyền cơ bản của con người, những quyền mà ngay cả Quốc hội cũng không có quyền thay đổi hoặc chỉ được thay đổi trong những trường hợp đặc biệt (Khoản 1 Ct.135 Hiến pháp) theo hiến định; “Không cho phép ban hành các đạo luật thay đổi hoặc hạ thấp quyền và tự do của con người và công dân” (Khoản 2 Ct.55); “Các quyền và tự do cơ bản của con người được bảo đảm bằng hiến pháp, không hạ thấp quyền và tự do khác của con người và công dân” (Ct.55); “ở nước Nga các quyền và tự do của con người được đảm bảo phù hợp với các nguyên tắc và các quy phạm chung của luật quốc tế và phù hợp với hiến pháp” (Khoản 1 Ct.17). Hiến pháp khẳng định việc “ưu tiên” áp dụng những nguyên tắc và những quy phạm của luật quốc tế và trên cơ sở đó có thể hiểu chúng có hiệu lực pháp lý “trên” hiến pháp, đồng thời các quy phạm luật quốc tế còn được xem là một trong những nguồn giải thích pháp luật trong các lĩnh vực về dân sự, hình sự và về trọng tài kinh tế vv...

Mặc dù, pháp luật quy định rằng, nếu trong điều ước có những quy định khác với những quy định trong VBPLQG thì áp dụng theo QPĐU, nhưng không trả lời được một câu hỏi quan trọng đó là quy

định đó có được áp dụng đối với các loại điều ước hay chỉ đối với một số điều ước cụ thể nào đó và trong điều kiện nào thì điều ước cần phê chuẩn. Luật quy định những điều ước cần phê chuẩn là điều ước mà nội dung của nó trái với luật quốc gia (Tiết “a” Khoản 1 Điều 15), việc phê chuẩn điều ước đã được khẳng định trong hiến pháp (Khoản 4 Điều 15), trong luật về ĐUQT (Ct.15) và trong Quyết định của Hội đồng thẩm phán toà án tối cao ngày 31/10/1995: “Những quy định khác của điều ước chỉ được áp dụng trong trường hợp nếu các cam kết trong điều ước được thông qua dưới dạng luật liên bang”.

Hiến pháp không quy định cụ thể điều kiện phê chuẩn điều ước, nhưng trên thực tế điều ước cần phải phê chuẩn là: Thứ nhất, việc thực hiện điều ước sẽ dẫn đến sự thay đổi trong HTPLQG, tức là phải ban hành những văn bản mới; Thứ hai, điều ước chỉ có hiệu lực đối với những trường hợp cụ thể, không ảnh hưởng đến quy định của pháp luật hiện hành; Thứ ba, điều ước đó không được “ưu tiên” áp dụng trước luật, mà chỉ ưu tiên áp dụng trong trường hợp cụ thể (Tiết “a” Khoản 1 Điều 15 Luật về ĐUQT). Như vậy, ĐUQT phải được phê chuẩn là điều ước mà khi thực hiện nó phải thay đổi hoặc phải ban hành đạo luật liên bang mới, hoặc ban hành những quy phạm mới so với luật hiện hành. Việc áp dụng QPĐU mà cần phải thay đổi luật quốc nội là nhằm đảm bảo tính ổn định cao của pháp luật quốc gia và sự tôn trọng quyền hành pháp và bảo vệ quyền lợi quốc gia trong những trường hợp cụ thể. Có quan điểm cho rằng ĐUQT được công bố và áp dụng trực tiếp không cần ban hành văn bản hướng dẫn thi hành và hiệu lực pháp lý của nó được áp dụng song song với HTPLQG.

Để minh chứng cho việc ưu tiên áp dụng luật quốc tế có thể viện dẫn bằng chính sách đối ngoại của Liên Xô trước đây về việc tuân thủ các quy phạm luật quốc tế thường được “ưu tiên” thực hiện. Ví dụ như việc rút quân đội khỏi Afganistan, việc không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia vùng Đông Âu khi các quốc gia này đang trong thời kỳ cải cách chính trị-xã hội, hoặc là Liên Xô đã ra nhập cộng đồng quốc tế để lên án hành động xâm lược của Iraq chống Cô-oét (mặc dù trước đây nước này đã từng là đồng minh của Liên Xô) và ủng hộ dùng biện pháp tập thể để chống lại các hành vi của kẻ xâm lược.

Nhưng các sự kiện đã và đang xảy ra sau khi Liên Xô phân chia thành các quốc gia độc lập có chủ quyền như những khó khăn về kinh tế, không ổn định về chính trị, mâu thuẫn xung đột sắc tộc, khủng bố, vấn đề Chechnya và các phe phái chính trị đối lập nhau trên chính trường v.v... đã cảnh báo cho chúng ta thấy rằng không dễ đặt vấn đề chính sách đối ngoại dưới sự kiểm tra giám sát của luật quốc tế và hiệu quả của nó đến đâu còn là vấn đề của thời gian, của mỗi quốc gia và của cộng đồng quốc tế.

3. Áp dụng luật quốc tế ở một số quốc gia trên thế giới

Pháp luật của các quốc gia Anh, Pháp thường áp dụng pháp luật nước ngoài khi có xung đột pháp luật và tuân thủ nguyên tắc Pacta Sunt Servanda và trực tiếp áp dụng quy phạm luật quốc tế trong giải quyết các vụ việc ở toà án, nhưng trong những trường hợp cần thiết, cơ quan tư pháp của các quốc gia đó có thể không áp dụng khi cho rằng giải quyết vụ việc đó không cần phải áp dụng pháp luật nước

ngoài nhằm bảo vệ quyền lợi chính đáng của đương sự [14, tr.88].

Các QPTQ còn được quy định trong điều ước và trong các văn bản quốc tế không có hiệu lực pháp lý như trong các Nghị quyết của tổ chức quốc tế. Ví dụ, hai Công ước về quyền con người có quy chế pháp lý như nhau, nhưng Công ước về quyền công dân và về quyền chính trị (1966) đã được hầu hết các quốc gia trên thế giới phê chuẩn và những điều khoản của Công ước này được xem là quy phạm chung cho các chủ thể của luật quốc tế. Cũng trong điều kiện đó số lượng các quốc gia phê chuẩn Công ước về các quyền kinh tế và xã hội (1966) không nhiều và hàng loạt quốc gia đã tuyên bố không công nhận Công ước. Do đó, các quy phạm điều ước chỉ có hiệu lực bắt buộc với các quốc gia tham gia vào điều ước. Các quy phạm trong Tuyên ngôn về quyền con người của Liên hiệp quốc (Tuyên ngôn này đã được Đại Hội đồng Liên hiệp quốc thông qua ngày 10/12/1948 bao gồm: Lời nói đầu và 30 điều trong đó quy định về các quyền của con người trên toàn thế giới) [3, C.14] có tính chất “định hướng” cho tất cả các quốc gia, nhưng các điều khoản của Tuyên ngôn được cộng đồng thế giới công nhận là quy phạm chung của luật quốc tế và được áp dụng rộng rãi ở hầu hết các quốc gia trên thế giới và ngay cả ở Toà án quốc tế, nhưng để áp dụng các quốc gia thường ban hành văn bản công nhận các quy phạm đó có hiệu lực đối với quốc gia mình.

Trong tài liệu khoa học pháp lý quốc tế đã ghi nhận các ý kiến, quan điểm bình luận khác nhau về sự chuyển hoá các quy phạm luật quốc tế vào HTPLQG: Thứ nhất, cần chuyển hoá toàn bộ các nguyên tắc và các quy phạm của luật quốc tế vào

HTPLQG; Thứ hai, không cần chuyển hoá toàn bộ vì các nguyên tắc và các quy phạm đó chỉ điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia.

Nhìn chung, các nhà khoa học pháp lý quốc tế cho rằng việc chuyển hoá vào HTPLQG là cần thiết và đã làm cho chúng có ý nghĩa pháp lý mới. Chẳng hạn như, Hiến pháp Nga đã khẳng định rằng các cơ quan quyền lực nhà nước đều tuân thủ các nguyên tắc và các quy phạm này, đồng thời hiến pháp đảm bảo cho sự tuân thủ các nguyên tắc và các quy phạm đó.

Luật của Đức quy định “Không thể phá vỡ và tước đoạt quyền con người vì con người là nền tảng của mỗi xã hội, của hoà bình và công lý...” (Ct.11). Trong các quốc gia dân chủ hiến pháp đều quy định các quyền cơ bản của con người, còn những quyền khác mà không được quy định trong hiến pháp thì được áp dụng theo luật quốc tế [5, p.2]. Ví dụ, Hiến pháp quy định nguyên tắc chung của pháp luật (non bis in idem) trong trường hợp như: “Không ai bị buộc tội hai lần vì một lần phạm tội” (Khoản 1 Ct.50); trong Công ước về quyền chính trị và dân sự cũng có quy định tương tự như: “Không ai bị kết tội hai lần vì một tội mà vì tội đó người phạm tội đã thực hiện song bản án hoặc là đã được trả tự do”. Như vậy, Hiến pháp đã quy định theo tinh thần của quy phạm quốc tế. Thường quy phạm về các quyền con người được nội luật hoá, trừ những trường hợp đặc biệt như chế độ tị nạn, hoặc những điều khoản khác về điều ước thương mại v.v... trong những trường hợp đó các quyền cụ thể của con người được điều chỉnh bằng các quy phạm của chính các điều ước đó.

Các nguyên tắc và quy phạm chung của luật quốc tế là cơ sở pháp lý của cộng đồng quốc tế, các quốc gia luôn tôn trọng

và tự nguyện thực hiện và vì vậy HTPLQG “cần” được xây dựng trên cơ sở không tách rời với các nguyên tắc và các quy phạm quốc tế mà cần có sự liên hệ áp dụng chúng. Mỗi quốc gia đều có quy định áp dụng pháp luật quốc tế, nhưng trên thực tế để ĐUQT có hiệu lực trực tiếp trên lãnh thổ quốc nội cần: Thứ nhất, cần có sự ký kết, phê chuẩn, công nhận hoặc gia nhập ĐUQT của quốc gia đó; Thứ hai, quy phạm ĐUQT chỉ có hiệu lực khi là một bộ phận cấu thành của HTPLQG; và Thứ ba, quy phạm ĐUQT không phải có hiệu lực pháp lý song song với HTPLQG mà nó chỉ được áp dụng phù hợp với mục đích cụ thể trong một trật tự tổ tụng nhất định.

Khoa học pháp lý quốc tế đã chứng minh rằng có QPĐƯ được áp dụng trực tiếp và có quy phạm không áp dụng trực tiếp. Ví dụ, ĐUQT về sự hợp tác trong lĩnh vực sinh thái học, một trong những điều khoản của ĐUQT quy định là hàng tháng các bên phải báo cáo với nhau về trạng thái khí quyển - đây là quy phạm quy định các bên tự thực hiện. Còn quy phạm quy định các bên tiến hành những biện pháp cần thiết để bảo vệ môi trường thì không phải như vậy.

Một vấn đề đặt ra là cần xác định mối quan hệ pháp lý giữa điều ước với văn bản mà quốc gia ban hành để thực hiện điều ước. Thứ nhất, việc chuyển hoá quy phạm luật quốc tế vào HTPLQG không phải là các quy phạm đó sẽ trở thành các quy phạm của HTPLQG; Thứ hai, QPĐƯ được chuyển hoá vào HTPLQG không có nghĩa là quy phạm đó sẽ mất đi tính quốc tế của mình trong HTPL quốc tế; Thứ ba, cần hiểu trên bình diện là quy phạm quốc tế trong luật quốc gia được giải thích theo quy định của luật quốc tế và hiệu lực pháp

lý của nó được xác định theo không gian và thời gian; Thứ tư, nếu ĐUQT chấm dứt hiệu lực hoặc tạm ngừng hiệu lực, thì tương ứng với nó là chấm dứt hoặc tạm ngừng hiệu lực pháp lý của nó trong HTPLQG.

Luật quốc tế được áp dụng đối với các chủ thể là các quốc gia, còn đối với các thể nhân thường được áp dụng trong những trường hợp đặc biệt trên cơ sở của điều ước giữa các quốc gia với nhau nhằm mục đích cụ thể nào đó. Ví dụ như, Quy chế Tòa án quân sự quốc tế ở thành phố Nu-ren-be (Nuyn-béc) v.v...

Việc chuyển hoá các quy phạm luật quốc tế vào luật quốc gia còn được ghi nhận trong lĩnh vực đấu tranh chống tội phạm như trong luật hình sự có chế tài về hình phạt tử hình ngày càng được các quốc gia áp dụng theo quy phạm luật quốc tế, điều đó đã được ghi nhận trong Công ước về quyền dân sự và chính trị: “Quyền sống của con người là quan trọng nhất và quyền đó là bất khả xâm phạm”. Quyền sống đó được cụ thể hoá vào HTPLQG, ví dụ ở Châu Âu gần như đã bỏ chế tài tử hình và đưa chế tài này làm điều kiện khi quốc gia Châu Âu ngoài EU muốn gia nhập liên minh này. Ở Trung Quốc - quốc gia đông dân nhất thế giới đã giảm tội có chế tài tử hình từ 67 của Luật Hình sự 1997 xuống còn 29 theo Luật Hình sự 1999 [8, -Tr.6]. Ngày nay, thế giới đang đấu tranh để tiến tới xoá bỏ án tử hình trên phạm vi toàn cầu.

4. Áp dụng luật quốc tế ở Việt Nam

Nước ta đang trong quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế, do đó việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung pháp luật, cơ chế, chính sách là cần thiết. Cần phải xây dựng

HTPL nước ta phù hợp với các định chế quốc tế, các cam kết quốc tế của các tổ chức quốc tế và khu vực như: WTO; IMF; WB; ADB; ASEAN; APEC; ASEM và Hiệp định thương mại Việt Nam-Hoa Kỳ. Để làm được điều đó việc chuyển hoá các quy phạm luật quốc tế vào HTPLQG và áp dụng luật quốc tế trong việc giải quyết các vụ việc ở hệ thống toà án (hình sự, kinh tế, lao động, hành chính vv...) và các tổ chức trọng tài là cần thiết và tất yếu nếu chúng ta muốn hội nhập.

Việc chuyển hoá các quy phạm luật quốc tế vào HTPL Việt Nam đã được ghi nhận ở một số văn bản quy phạm pháp luật: Hiến pháp 1992 đã cụ thể hoá các quy định về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân như “Các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong hiến pháp và luật” (Điều 50) “Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật” (Điều 72).

Trong lĩnh vực về hợp đồng có yếu tố nước ngoài ở Việt Nam, luật quốc tế được áp dụng thông qua luật quốc gia và được áp dụng trong quan hệ hợp đồng với tư cách là nguồn độc lập [11, tr.156-157]. Muốn vậy, cần có sự chuyển hoá quy phạm luật quốc tế vào pháp luật Việt Nam và luật quốc tế cần được áp dụng trực tiếp, điều đó là phù hợp với luật pháp của nhiều nước trên thế giới.

Bộ Luật Dân sự Việt Nam đã quy định nguồn pháp luật được áp dụng cho quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài là pháp luật quốc gia, pháp luật quốc tế, nguồn bổ trợ, tập quán quốc tế (Điều 827); “Trong trường hợp ĐUQT mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa

Việt Nam (XHCNVN) ký kết hoặc tham gia có quy định khác với quy định của Bộ luật này thì áp dụng theo quy định của ĐUQT” (Khoản 2); “Tập quán quốc tế được áp dụng trong điều kiện Bộ luật Dân sự, các VBQPPL khác, ĐUQT không điều chỉnh và việc áp dụng đó không trái với các quy định của pháp luật Cộng hoà XHCNVN” (Khoản 4). Như vậy, Bộ luật này đã đi tiên phong trong vấn đề áp dụng quy phạm luật quốc tế và ưu tiên áp dụng chúng trong giải quyết các vụ việc cụ thể có yếu tố nước ngoài.

Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có quy định “Trong trường hợp pháp luật Việt Nam chưa có quy định, các bên có thể thoả thuận trong hợp đồng việc áp dụng luật của nước ngoài nếu việc áp dụng luật nước ngoài đó không trái với những nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam [10, Khoản 2 Điều 66]

Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, quy định “ở nước Cộng hoà XHCNVN quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài được tôn trọng và bảo vệ phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam và ĐUQT mà Cộng hoà XHCNVN ký kết và tham gia” (Khoản 1 Điều 100); “Nhà nước Cộng hoà XHCNVN bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam ở nước ngoài trong quan hệ hôn nhân và gia đình phù hợp với pháp luật Việt Nam, pháp luật của nước sở tại, pháp luật và tập quán quốc tế” (Khoản 3); “Trong trường hợp luật này, các VBPL khác của Việt Nam có quy định hoặc ĐUQT mà Cộng hoà XHCNVN ký kết hoặc tham gia viện dẫn thì pháp luật nước ngoài được áp dụng, nếu việc áp dụng đó không trái với các nguyên tắc quy định trong luật này. Trong trường hợp pháp luật Việt Nam dẫn chiếu trở lại pháp luật nước ngoài thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình Việt Nam” (Điều 101).

Pháp lệnh về ký kết và thực hiện ĐUQT năm 1998 đã khẳng định việc nghiêm chỉnh tuân thủ các cam kết quốc tế mà Việt Nam là một bên tham gia (Điều 23); “ĐUQT được ký kết phải phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế và các quy định của Hiến pháp nước Cộng hoà XHCNVN” (Khoản 1 Điều 3); “ĐUQT phải được phê chuẩn là điều ước có điều khoản trái hoặc chưa được quy định trong các VBQPPL của Quốc hội, UBTV Quốc hội và Chủ tịch nước” (Mục “b” Khoản 1 Điều 10); “ĐUQT phải được phê duyệt là điều ước có điều khoản trái hoặc chưa được quy định trong các VBQPPL của Chính phủ” (Mục “b” Khoản 1 Điều 11); “Nước Cộng hoà XHCNVN nghiêm chỉnh tuân thủ ĐUQT của mình đã ký kết đồng thời đòi hỏi các bên ký kết khác cũng nghiêm chỉnh tuân thủ ĐUQT đã được ký kết với Nước Cộng hoà XHCNVN” (Điều 23).

Các quy phạm luật quốc tế đã được nội luật hoá trong luật hình sự Việt Nam trong lĩnh vực hợp tác quốc tế nhằm đấu tranh chống tội phạm, nhiều văn bản quốc tế đã được nội luật hoá vào luật hình sự bằng việc ký, phê chuẩn, phê duyệt, tham gia và gia nhập các ĐUQT [9, tr.370-374]. Trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, Việt Nam là thành viên của Công ước Pari về bảo hộ sở hữu công nghiệp (1883), Hiệp định thương mại Việt Nam-Hoa Kỳ đã đề cập gần như toàn bộ các lĩnh vực quan hệ kinh tế thương mại hiện đại: thương mại hàng hoá; sở hữu trí tuệ; thương mại dịch vụ; quan hệ đầu tư; tạo điều kiện thuận lợi cho kinh doanh; các quy định về minh bạch chính sách vv... Như vậy, chúng ta đã công nhận các quy phạm quốc tế và hiệp định có hiệu lực và tạo điều kiện để Việt Nam hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Trong lĩnh vực tư pháp quốc tế Việt Nam đã ký kết

khoảng 15 Hiệp định tương trợ tư pháp với nhiều quốc gia trên thế giới [18, tr.23-25].

Các cam kết quốc tế có hiệu lực trên lãnh thổ các quốc gia bằng cách chuyển hoá vào luật quốc gia thông qua việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật như: luật, đạo luật, các văn bản về phê chuẩn, phê duyệt ĐUQT. Chuyển hoá luật quốc tế vào HTPLQG thực chất là việc thực hiện các cam kết quốc tế thông qua HTPLQG [13, tr.33]. Ký ĐUQT đồng nghĩa với việc quốc gia đó cam kết thực hiện những điều khoản đã được quy định trong điều ước, đồng ý tuân thủ các QPĐU mà quốc gia đó là một bên hoặc là thành viên của điều ước [2, Ct.27].

5. Kết luận

Từ các quy phạm của luật quốc tế được nội luật hoá trong các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam nói trên chúng ta có thể nhận xét rằng luật quốc tế ngày càng được quan tâm hơn trong đời sống xã hội ta. Điều đó là một thực tế vì mỗi quốc gia đều là một thành viên nằm trong cộng đồng quốc tế và chịu sự điều chỉnh nhất định của luật quốc tế. Luật quốc tế đặt ra những cam kết nhất định cho quốc gia, còn luật quốc gia lại quy định cơ quan nào của nhà nước hoặc cá nhân nào có thẩm quyền thay mặt cho nhà nước thực hiện các cam kết quốc tế. Từ khi ban hành Pháp lệnh về ký kết và thực hiện ĐUQT năm 1998, Việt Nam đã ký kết và gia nhập hơn 700 ĐUQT (không tính các ĐUQT được ký kết với danh nghĩa bộ ngành) và nếu tính từ năm 1986 đến nay thì Việt Nam đã ký kết hơn 1000 ĐUQT song phương và đã gia nhập hơn 180 ĐUQT đa phương [12, tr.25]. Nếu xét riêng về góc độ hợp tác kinh tế, chỉ tính đến tháng 5/2003 chúng ta đã ký kết khoảng 250 hiệp định song phương, trong

đó có khoảng 130 hiệp định ký trong 10 năm gần đây và số lượng hiệp định về các lĩnh vực hợp tác khác sẽ được ký kết ngày càng nhiều với các nước trong khu vực, châu lục và trên thế giới. Do đó, việc “làm quen” với luật quốc tế, việc nội luật hoá các quy phạm quốc tế, việc thực thi áp dụng luật quốc tế là rất cần thiết, nói như nhà Bác học Pháp là ngày nay thế giới đã đại đồng, chúng ta không thể tự tách mình khỏi cộng đồng thế giới mà cần phải nghiên cứu, tìm hiểu để hiểu biết về những con người, phong tục tập quán, luật lệ của họ như thế nào ở những phần khác nhau trên trái đất để từ đó có sự hợp tác quốc tế với nhau, đơn giản chỉ vì sự “cộng tồn”. Muốn vậy, chúng ta cần mở cửa sổ để nhìn ra thế giới [16,C.6].

Xuất phát từ quan điểm “cộng tồn” trên cơ sở hợp tác và hội nhập nên chăng đã đến lúc hiến pháp của Việt Nam nên có điều khoản quy định rằng: “*Các nguyên tắc chung, các quy phạm điều ước và các quy phạm luật quốc tế là một bộ phận của HTPLQG*” và cần được cụ thể ngay trong Dự thảo Luật ký kết, gia nhập và thực hiện ĐUQT sắp được quốc hội thông qua, những quy định như vậy cũng phù hợp với nội dung trong hiến pháp và luật về ĐUQT của nhiều quốc gia trên thế giới, tức là cần chuyển hoá và nội luật hoá chúng vào trong hiến pháp (đạo luật có hiệu lực pháp lý cao nhất) và quan điểm đó cũng phù hợp với tinh thần các Nghị quyết tại các kỳ họp của Quốc hội khoá IX về việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện ĐUQT. Đồng thời cần nghiên cứu để áp dụng tập quán quốc tế nhiều hơn trong các văn bản của HTPLQG để tạo ra hành lang pháp lý cho tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Верещетин В.С., Даниленко Г.М., Мюллерсон Р.А. Конституционная реформа СССР и международное право, //Сов. гос. и право, 1990, №5.
2. Венская Конвенция 1969 г. “О международных договоров”.
3. См: Корбут Л.В; Поленина С.В. *Международные конвенции и декларации о правах женщин и детей*, Сборник универсальных и региональных международных документов. М,1997.
4. СЗ - РФ. 1995, № 33.
5. См., например, *Доклад Финляндии Комитету по правам человека*// //U.N. Doc. CCPR. Add. 7. 1985.
6. Damrosch L.F, The Role of the United States Senates Concerning Self-Executing and Non-Self-Executing Treaties, *Chicago-Kent Law Review*, 1992. Vol.67.
7. Danrosch L.F, Internatinal Human Rights Law in Soviet and American conits, *Yale law Journal*, 1991.
8. *Đời sống và pháp luật*, Số 49 (196) từ 2-8/12/2004.
9. Đào Trí Úc, *Luật Hình sự Việt Nam* (Quyển 1) - *Những vấn đề chung*, Hà Nội, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000.
10. *Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.
11. *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về Pháp luật hợp đồng ở Việt Nam hiện nay*, Sách chuyên khảo, NXB Công an nhân dân, Hà Nội 2003.
12. Ngô Đức Mạnh, Mối quan hệ giữa ĐUQT với pháp luật quốc gia, *Nghiên cứu lập pháp*, Số 12-12/2004.
13. Nguyễn Đăng Dung, Lê Mai Thanh và Nguyễn Hoàng Vân, *Tìm hiểu Luật Quốc tế*, NXB. Đồng Nai, 2000.
14. Nguyễn Bá Diễn (chủ biên), *Giáo trình Tư pháp Quốc tế*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.
15. *Paquete Habana*, 175 U.S. 677, 700 (1900)
16. Renhe Davit and Camila Jaufret-Spinosi, *Основные правовые системы современности*. М. “МО”, 1997.
17. *Stanford v. Kentucky*, 492 U.S. 361, 369 п.1 (1989)
18. Viện nghiên cứu khoa học pháp lý - Bộ Tư pháp, *Thông tin khoa học pháp lý*, số tháng 2/2002.
19. *Whirney v. Robertson*, 124 U.S. 190, 194 (1888)
20. Закон о порядке заключения, исполнения и деносации международных договоров СССР 1978г.
21. Курс международного права/под редакцией Р.А. Мюллерсона и Г.И. Тункина. Т.1 –М., 1989г. С.229-300; Мюллерсон Р.А. Соотношение международного и национального права. –М., 1982г.